

Biểu 01

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU**

(kèm theo Báo cáo số: 182 /BC-UBND ngày 25 /6/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng năm 2020													So sánh %	
					Tổng số	Trong đó											Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	
						Thị trần	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải			Huổi Số
<b>A</b>	<b>Nông nghiệp</b>																		
<b>I</b>	<b>Sản xuất cây lương thực</b>																		
	Tổng DT cây lương thực có hạt	Ha	7.842	9.720	8.502	363	1.258	864	394	644	1.134	605	629	531	638	895	547	108,41	87,47
	Tổng SL lương thực có hạt	Tấn	3.414,9	25.628	3.602,6	1.014	420	449	764	366	303	57	211				3,5	105,5	14,06
	Trong đó: - SL thóc	Tấn	3.240,2	14.859,3	3.355,7	1.014	420	449	764	366	76	57	211					103,57	22,58
	- SL thóc ruộng	Tấn	3.240,2	11.969,9	3.356	1.014	420	449	764	366	76	57	211					103,57	28,03
	- Cơ cấu thóc ruộng trong TSL	%	94,9	46,7	93,15	100	100	100	100	100	25	100	100					-1,74	46,44
<b>1</b>	<b>Cây lúa</b>																		
	Diện tích	Ha	2.594	4.470	3.310	303	673	414	219	304	464	125	159	56	113	225	255	127,58	74,05
	NS lúa	T/ha	12,49	33,24	10,2	33,5	6,2	10,8	34,9	12,0	1,6	4,5	13,3		1,4			81,6	30,6
	S.Lượng	Tấn	3.240,2	14.859,3	3.371,6	1.014	420	449	764	366	76	57	211		16			104,06	22,69
<b>a</b>	<b>Lúa Đông Xuân</b>																		
	Diện tích	Ha	546,4	560	561	156	70	83	125	62	14	10	38		3			102,67	100,18
	Năng suất	Tạ/ha	59,3	59,5	60,1	65	60	54,1	61,1	59	54	56,5	55,5		53			101,35	101,01
	Sản lượng	Tấn	3.240,2	3.332	3.371,6	1.014	420	449,2	763,8	365,8	75,6	56,5	210,9		15,9			104,06	101,19
<b>b</b>	<b>Lúa mùa</b>																		
	Diện tích	Ha	172	2.034	893	130	230	56	53	42	70	65	71	6	65	90	15	519,19	44
	Năng suất	Tạ/ha		42,47															
	Sản lượng	Tấn		8.637,9															
<b>c</b>	<b>Lúa nương</b>																		
	Diện tích	Ha	1.876	1.876	1.856	17	373	275	41	200	380	50	50	50	45	135	240	98,93	98,93
	Năng suất	Tạ/ha		15,4															
	Sản lượng	Tấn		2.889,4															
<b>2</b>	<b>Cây ngô</b>																		
	Diện tích	Ha	5.248	5.250	5.192	60	585	450	175	340	670	480	470	475	525	670	292	98,9	98,9
	Năng suất	Tạ/ha	0,33	20,51	0,29						3,4							0,1	87,96
	Sản lượng	Tấn	174,8	10.768,7	231						227,5							3,5	132,17



S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng năm 2020													So sánh %	
					Tổng số	Trong đó											Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	
						Thị trần	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sin Thàng	Sín Chải			Huổi Số
	Diện tích	Ha	36	50	24	1			5	1	3	2		3	5	4		66,67	48
	Năng suất	Tạ/ha		11,41	11,4	11,4			11,4	11,4	11,4	11,4		11,4	11,4	11,4			99,91
	Sản lượng	Tấn		57,1	27,36	1,14			5,7	1,14	3,42	2,28		3,42	5,7	4,56			47,96
<b>c</b>	<b>Bông</b>																		
	Diện tích	Ha	22	22	12												12	54,55	54,55
	Năng suất	Tạ/ha	4	4	3,6												3,60	90	90
	Sản lượng	Tấn	8,8	8,8	4,32												4,32	49,09	49,09
<b>2</b>	<b>Cây CN dài ngày</b>																		
<b>*</b>	<b>Chè</b>																		
	Diện tích	Ha	595,89	595,89	595,89													100	100
	Sản lượng búp tươi	Tấn	52,5	73	39													74,29	53,42
	Sản lượng chè thương phẩm	Tấn	8,75	12,17	6,5													74,29	53,42
	Chăm sóc chè	Ha	70,28	26															
<b>IV</b>	<b>Khai hoang phục hóa tạo bậc thang</b>	<b>Ha</b>		<b>40</b>	<b>80</b>														
<b>V</b>	<b>Chăn nuôi</b>		<b>328.715</b>	<b>346.756</b>	<b>327.661</b>	<b>20.687</b>	<b>22.097</b>	<b>37.582</b>	<b>29.617</b>	<b>30.299</b>	<b>39.647</b>	<b>26.071</b>	<b>28.171</b>	<b>14.914</b>	<b>35.469</b>	<b>24.548</b>	<b>17.954</b>	<b>99,68</b>	<b>94,49</b>
1	Dàn trâu	Con	13.162	13.932	14.102	705	1.729	1.627	892	1.701	1.630	1.155	1.141	615	854	1.223	830	107,14	101,22
2	Dàn bò	Con	2.792	3.018	3.032	220	432	413	121	163	361	171	160	202	297	306	186	108,6	100,46
3	Dàn lợn	Con	59.131	49.020	43.413	708	5.871	4.343	356	3.344	6.269	4.730	4.068	2.774	3.629	3.691	3.630	73,42	88,56
4	Dàn dê	Con	19.983	20.555	20.019	251	2.447	2.245	759	1.765	2.853	1.653	2.062	1.794	1.374	1.384	1.432	100,18	97,39
5	Dàn gia cầm	Con	233.035	259.648	246.490	18.803	11.618	28.954	27.489	23.326	28.534	18.362	20.740	9.529	29.315	17.944	11.876	105,77	94,93
6	Dàn ngựa	Con	612	583	605	29	34	63		18	163		188	19	32	47	12	98,86	103,77
<b>VI</b>	<b>Thủy sản:</b>																		
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	65	70	70	13	6,4	13,28	15,99	12	3	1,20	2	1,03	1	2		107,69	100
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	32,45	159,5	47,9													147,61	30,03
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	15,26	87,5	23,2													152,03	26,51
	Sản lượng khai thác	Tấn	17,19	72	24,7													143,69	34,31
<b>VII</b>	<b>Lâm nghiệp</b>																		
1	Độ che phủ rừng	%	35,33	37,98	37,5													2,17	-0,48
2	Cây phong trào phân tán	Cây	1.650	1.800	1.835													111,21	101,94
	- Cây phong trào	Cây	1.650	1.800															
	- Cây phân tán	Cây			1.835														
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	24.171,9	24.009	24.009	285,1	1.427,1	1.325,5	1.819,2	3.382	2.799	2.428,4	1.475,5	1.898,8	1.628,3	3.396,9	2.143,6	99,33	100



Biểu 02

**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

(kèm theo Báo cáo số: 182 /BC-UBND ngày 25 /6/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

S TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
<b>A</b>	<b>Công nghiệp</b>						
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)	Tỷ đồng	60,3	130	41,77	69,27	32,13
2	Sản lượng 1 số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
	Gạch xây	Triệu viên	3	6,5	1,2	40,0	18,46
	Nước máy sản xuất	Triệu m <sup>3</sup>	0,2	0,5	0,22	110,0	44
<b>B</b>	<b>Thương mại</b>						
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giá hiện hành	Tỷ đồng	273,52	630	275,776	100,82	43,77
<b>C</b>	<b>Vận tải</b>						
1	Vận tải hành khách						
	Hành khách vận chuyển	Nghìn người	2,142	5,1	1,876	87,58	36,78
	Hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	51,47	119,7	48,364	93,97	40,4
2	Vận tải hàng hóa						
	Hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	40,518	89,8	31,524	77,8	35,1
	Hàng hóa luân chuyển	Nghìn tấn.km	911	1.980	766,13	84,1	38,69





Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng năm 2020													So sánh %	
					Tổng số	Trong đó												Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Kế hoạch giao năm 2019
						Thị trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Số		
7	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	2,9	2,5	2,5														-0,4
<b>II</b>	<b>Chăm sóc và bảo vệ trẻ em</b>																		
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	382	382	317	46	25	92	18	19	44	6	13	8	4	30	12	82,98	82,98
2	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	332	347	114	17	19	14	9	6	18	6	4	4	0	15	2	34,34	32,85
3	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	9	8	8	1	1	1	1		1		1	1			1	88,89	100
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	75	66,7	66,7	100	100	100	100	100	100	100			100	100		-8,33	
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Người	21	27	27	4	2	2	2	4	2	1	2	1	2	3	2	128,57	100
5	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	Người	41	42	42	6	2	5	2	4	6	2	6	2	3	2	2	102,44	100
6	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	19	22	22	3		2	2	2	2	1	4	2	1	2	1		
7	Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường học	Người	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
<b>III</b>	<b>Các vấn đề xã hội</b>																		
<b>III.1</b>	<b>Trật tự an toàn xã hội</b>																		
1	Số người lạm dụng ma túy (có hồ sơ quản lý)	Đ ối tượng	435	410	408	150	43	77	27	19	3		5	7	21	33	23	93,79	99,51
	Trong đó: Nữ	Đ ối tượng	49		49	12	3	22	1	1	1			2	4	3		100	100
2	Số người được cai nghiện	Đ ối tượng	5																
3	Số người được điều trị Methadone	Đ ối tượng	136		110	84	16	5	2	1	1			1				80,88	
<b>III.2</b>	<b>Xoá đói giảm nghèo</b>																		
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	11.329	11.556	11.419	2.012	1.070	1.395	775	1.029	1.256	620	738	469	692	854	509	100,79	98,81
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	5.919	5.347	5.919	119	539	1.008	417	562	822	393	491	314	369	564	321	100	110,7
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ		5.450	5.424	194	208	988	343	488	778	349	521	346	347	562	300		99,52
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ		650	1.001	17	273	97	101	139	92	73	41	18	56	40	54		154,00
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ		90	506	4	30	77	27	65	48	29	71	50	34	38	33		562,22
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%		47,16	47,5	9,6	19,4	70,8	44,3	47,4	61,9	56,3	70,6	73,8	50,1	65,8	58,9		0,34
7	Số hộ cận nghèo	Hộ		900	1.577	251	299	95	107	177	116	110	71	33	104	119	95		175,22
8	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7,79	13,81	12,5	27,9	6,8	13,8	17,2	9,2	17,7	9,6	7,0	15,0	13,9	18,7		6,02
9	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%		41,4	47,3	8,5	19,4	70,8	44,3	47,4	61,9	56,3	70,6	73,8	50,1	65,8	58,9		5,90
<b>III.3</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>																		
1	Đ ối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.378	2.940	2.348	800	255	167	125	162	172	119	108	96	118	120	106	98,74	79,86
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.368	2.868	1.681	619	202	128	81	112	125	80	65	53	83	75	58	70,99	58,61
	- Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	99,58	97,55	99,2	77,4	79,2	76,6	64,8	69,1	72,7	67,2	60,2	55,2	70,3	62,5	54,7	-0,38	1,65





Biểu 04

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2019-2020**

(kèm theo Báo cáo số: 182 /BC-UBND ngày 25 /6/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2018-2019	Thực hiện 6 tháng năm 2020 (năm học 2019-2020)														So sánh %			
				Kế hoạch giao	Tổng số	Trong đó														Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Kế hoạch giao năm 2019
						Thị trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thàng	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xã Phình	Tả Sìn Thàng	Sín Chải	Huổi Sô				
<b>I</b>	<b>Số học sinh có mặt đầu năm học</b>	<b>Học sinh</b>	<b>18.438</b>	<b>19.493</b>	<b>19.463</b>	<b>2.977</b>	<b>2.297</b>	<b>2.454</b>	<b>1.139</b>	<b>1.783</b>	<b>1.938</b>	<b>1.158</b>	<b>1.157</b>	<b>851</b>	<b>1.370</b>	<b>1.531</b>	<b>777</b>	<b>105,56</b>	<b>99,85</b>		
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>																				
<b>1.1</b>	<b>Tổng số trẻ mầm non</b>	<b>Học sinh</b>	<b>5.287</b>	<b>5.682</b>	<b>5.849</b>	<b>956</b>	<b>431</b>	<b>737</b>	<b>386</b>	<b>594</b>	<b>631</b>	<b>371</b>	<b>364</b>	<b>283</b>	<b>399</b>	<b>442</b>	<b>255</b>	110,63	102,94		
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	415	900	859	216	78	114	66	54	47	60	53	48	38	45	40	206,99	95,44		
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.872	4.782	4.990	740	353	623	320	540	584	311	311	235	361	397	215	102,42	104,35		
	- Số trẻ 5 tuổi	Học sinh	1.632	1.680	1.715	239	120	210	121	189	202	109	116	77	134	138	60	105,09	102,08		
<b>1.2</b>	<b>Tổng số lớp và nhóm trẻ</b>		<b>205</b>	<b>216</b>	<b>229</b>	<b>35</b>	<b>18</b>	<b>32</b>	<b>15</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	<b>14</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	111,71	106,02		
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	21	42	39	8	4	6	3	3	2	3	2	2	2	2	2	185,71	92,86		
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	184	174	190	27	14	26	12	22	18	12	12	9	12	17	9	103,26	109,20		
	- Số lớp 5 tuổi	Lớp	107	105	111	14	8	9	7	10	10	9	7	6	9	15	7	103,74	105,71		
<b>1.3</b>	<b>Các tỷ lệ huy động</b>																				
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	61,7	60	63,3	79,1	62	61,1	63,6	64,2	53,8	66,7	65,3	64,4	56,9	59,4	63,5	1,63	3,33		
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,2	45,9	44	43,1	46,5	46	45	43	43,5	42,3	42	42	43	46	45	-4,25	-1,95		
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7	4,1	4,7	1	4,5	5,1	4,8	4,6	5,7	5,8	5	5,5	5	5,0	4,8	-2,27	0,63		
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6	5,3	6	2,1	5,1	6,7	6,8	6,5	6	6,5	6	6,9	6,5	6,8	6,5	0,03	0,73		
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng ra lớp	%	11,5	22,2	19,8	33,5	30,2	19,1	22,7	13,3	9,4	25,5	21,5	23,3	10,4	13,9	22	8,3	-2,4		
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	98,4	99,4	98,77	100	99,6	98,7	99,4	99,6	98,2	100,0	99,4	100,0	97,9	94,2	98,2	0,37	-0,63		
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,8	100	99,96	100	100	99,5	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,16	-0,04		
<b>2</b>	<b>Hệ phổ thông</b>																				
<b>2.1</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	<b>Học sinh</b>	<b>13.151</b>	<b>13.811</b>	<b>13.583</b>	<b>2.021</b>	<b>1.866</b>	<b>1.717</b>	<b>753</b>	<b>1.189</b>	<b>1.307</b>	<b>787</b>	<b>793</b>	<b>568</b>	<b>971</b>	<b>1.089</b>	<b>522</b>	103,28	98,35		
	- Học sinh bán trú	Học sinh	5.655	7.017	7.434	729	1.125	722	362	657	705	590	430	305	767	797	245	131,46	105,94		
<b>2.2</b>	<b>Tổng số lớp</b>	<b>Lớp</b>	<b>447</b>	<b>459</b>	<b>459</b>	<b>61</b>	<b>62</b>	<b>58</b>	<b>27</b>	<b>41</b>	<b>46</b>	<b>27</b>	<b>26</b>	<b>21</b>	<b>33</b>	<b>36</b>	<b>21</b>	102,68	100,00		
<b>2.3</b>	<b>Các tỷ lệ huy động</b>																				
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh sinh	%	41,6	45,7	43,6	43,7	32,2	31,1	31,1	30,4	30,8	31,7	31,5	34,1	31,0	23,2	30,7	1,97	-2,13		
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	83,1	97	96	100	95,9	95,3	97,4	96,3	94,5	91,7	96,8	97,8	97,3	93,5	95,2	12,85	-1,05		
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	1	0,2	1,1			0,3	0,2	0,8	0,5				0,7		0,2	0,05	0,85		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%		0,3	0,7	0,1	0,3				0,3		0,3				0,6		0,4		
<b>a</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>Học sinh</b>	<b>7.354</b>	<b>7.611</b>	<b>7.555</b>	<b>538</b>	<b>1.124</b>	<b>1.067</b>	<b>452</b>	<b>750</b>	<b>808</b>	<b>478</b>	<b>525</b>	<b>346</b>	<b>502</b>	<b>656</b>	<b>309</b>	102,73	99,26		
	- Học sinh bán trú	Học sinh	2.863	3.275	3.525		637	361	189	307	268	326	281	186	391	450	129	123,12	107,63		

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2018-2019	Thực hiện 6 tháng năm 2020 (năm học 2019-2020)														So sánh %			
				Kế hoạch giao	Tổng số	Trong đó														Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Kế hoạch giao năm 2019
						Thị trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Sô				
	- Tổng số lớp	Lớp	281	282	284	19	41	40	18	29	32	18	18	13	18	24	14	101,07	100,71		
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi học lớp 1	%	99,8	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,2			
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,5	99,9	99,9	99,4	99,7	100	100	100	100	99,8	100	99,4	100	99,70	100	0,38	-0,02		
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	47,9	48,3	48,51	44,8	49,6	49,2	46,9	51,1	49,3	53,3	48,6	49,1	45,2	36,4	47,9	0,61	0,21		
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,04	0,1														-0,04	-0,1		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,08		0,4	0,4	0,9				1		0,8				1,9				
<b>b</b>	<b>Trung học cơ sở</b>	<b>Học sinh</b>	<b>4.510</b>	<b>4.900</b>	<b>4.747</b>	<b>422</b>	<b>742</b>	<b>650</b>	<b>301</b>	<b>439</b>	<b>499</b>	<b>309</b>	<b>268</b>	<b>222</b>	<b>249</b>	<b>433</b>	<b>213</b>	<b>105,25</b>	<b>96,88</b>		
	- Học sinh bán trú	Học sinh	2.072	3.106	3.002		488	361	173	350	437	264	149	119	198	347	116	144,88	96,65		
	- Tổng số lớp	Lớp	128	139	138	12	21	18	9	12	14	9	8	8	8	12	7	107,81	99,28		
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi học lớp 6	%	92,2	97,6	95,0	98,3	94,3	92,5	96,3	96,6	94,1	88,6	94,2	94,8	90,7	97,6	89,3	2,8	-2,6		
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học trung học cơ sở	%	90	91,2	92,0	98,4	95,5	92,2	96,0	92,6	89,6	92,2	91,6	90,8	81,3	94,1	87,7	2	0,8		
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	34,5	45	43,2	51,4	47,0	44,1	46,5	40,1	43,3	41,7	45,9	53,2	29,8	33,0	44,1	8,7	-1,8		
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	2	0,3	0,65			0,8	0,7	2,3	1,6				2		0,5	-1,35	0,35		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%		0,4																	
<b>c</b>	<b>Trung học phổ thông</b>	<b>Học sinh</b>	<b>1.287</b>	<b>1.300</b>	<b>1.281</b>	<b>1.061</b>									<b>220</b>			<b>99,53</b>	<b>98,54</b>		
	Tr đó: Học sinh các trường dân tộc nội trú huyện	Học sinh	327	350	333	333												101,83	95		
	- Học sinh bán trú	Học sinh	720	636	907	729									178			125,97	142,61		
	- Tổng số lớp	Lớp	38	38	37	30									7			97	97		
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%		43	43	43									46			43			
	- Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học Trung học phổ thông	%		49	49	49									168			49			
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	30,6	39	39	35									18			8,4			
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	4,5	2,2	2,5													-2	0,3		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%		1,7	1,7																
<b>3</b>	<b>Hệ bổ túc văn hóa</b>	<b>H/Sinh</b>	<b>509</b>	<b>300</b>	<b>151</b>	<b>56</b>	<b>25</b>		<b>25</b>	<b>25</b>	<b>20</b>								<b>50</b>		
	- Học sinh PCGDTH-XMC	Học sinh	435	200	120	25	25		25	25	20										
	- Học sinh PCGD THCS	Học sinh																			
	- Học sinh bổ túc THPT	Học sinh	74	100	31	31													31		
<b>II</b>	<b>Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT</b>	<b>Học sinh</b>	<b>1.450</b>	<b>921</b>	<b>90</b>	<b>149</b>	<b>123</b>	<b>63</b>	<b>78</b>	<b>106</b>	<b>51</b>	<b>50</b>	<b>46</b>	<b>24</b>	<b>99</b>	<b>42</b>			<b>63,52</b>		
	- Học sinh THCS	Học sinh	1.050	921	90	149	123	63	78	106	51	50	46	24	99	42			87,71		
	- Học sinh THPT	Học sinh	400																		
<b>III</b>	<b>Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ</b>																				
	Tổng số xã, thị trấn	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100		

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2018-2019	Thực hiện 6 tháng năm 2020 (năm học 2019-2020)														So sánh %		
				Kế hoạch giao	Tổng số	Trong đó												Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Kế hoạch giao năm 2019	
						Thị trấn	Mường Bàng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Sớ			
1	Số xã, thị trấn đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
2	Số xã, thị trấn đạt chuẩn PC GDTH mức độ 1	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
3	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
4	Số xã, thị trấn đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	Xã, thị trấn	4	6	6	1	1	1		1	1		1					150	100	
5	Số xã, thị trấn đạt chuẩn PC GDTHCS mức độ 1	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
6	Số xã, thị trấn đạt chuẩn PC GDTHCS mức độ 2	Xã, thị trấn	9	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	133,33	100	
7	Số xã, thị trấn đạt chuẩn PC GDTHCS mức độ 3	Xã, thị trấn	2	3	3	1	1		1									150	100	
8	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1	Xã, thị trấn	12	12	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
9	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Xã, thị trấn	6	7	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	200	171,43	
<b>IV</b>	<b>Cơ sở giáo dục</b>	<b>Trường</b>	<b>45</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	93,33	100	
<b>1</b>	<b>Trường Mầm non</b>	<b>Trường</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	93,33	100	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	4	4	4	2	1			1								100	100	
<b>2</b>	<b>Các trường phổ thông</b>		<b>29</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	93,1	100	
	Tr. đó: - Trường PT DTNT huyện	Trường	1	1	1	1												100	100	
	- Tổng số trường đạt chuẩn Q.gia	Trường	11	13	13	5	2		1	2	1				1	1		118,18	100	
	- Tổng số trường PTDTBT	Trường	19	15	18	1	1	1	2	2	2	2	2	1	1	2	1	94,74	120	
<b>2.1</b>	<b>Trường Tiểu học</b>	<b>Trường</b>	<b>15</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		86,67	100	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	4	5	4	2	1			1								100	80	
	- Số trường PTDTBT	Trường	12	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1		83,33	100	
<b>2.2</b>	<b>Trường THCS</b>	<b>Trường</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>				<b>1</b>	<b>1</b>	100	
	Trong đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	6	6	6	1	1		1	1	1							100	100	
	- Số trường PTDTBT	Trường	7	6	8				1	1	1	1	1				1	1	114,29	133,33
<b>2.3</b>	<b>Trường THPT</b>	<b>Trường</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>2</b>		<b>1</b>										100	100	
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	1	2	3	2											1		300	150
<b>3</b>	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện</b>	<b>Trung tâm</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>												100	100	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2018-2019	Thực hiện 6 tháng năm 2020 (năm học 2019-2020)														So sánh %	
				Kế hoạch giao	Tổng số	Trong đó												Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Kế hoạch giao năm 2019
						Thị trấn	Mường Báng	Xá Nhè	Mường Đùn	Tủa Thành	Sính Phình	Trung Thu	Tả Phìn	Lao Xá Phình	Tả Sìn Thành	Sín Chải	Huổi Sô		
<b>V</b>	<b>Phát triển trẻ thơ</b>																		
	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	19	68								21		21	26			357,89	
	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	5	3								1		1	1			60	
	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	68	22								6		7	9			32,35	
	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	58	27								6		8	13			46,55	
	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường		36								9		12	15				
	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	28	23								6		4	13			82,14	
<b>VI</b>	<b>Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số</b>																		
	Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	98	99,7	100	100	100	100	100	100	99	99	100	100	99,0	99,0		101,91	
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số hoàn thành chương trình tiểu học (%)	"	96,08	99,3	100	99,1	98,5	99,1	98,7	100	100	100	100	100	100	96,5		103,38	
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	"	87	86,5	100	93,0	79,0	99	92	99	91	75	74	85	79	72		99,43	
	Tỷ lệ nữ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	"	95	83,4	100	94,0	80	96	92	99	87	65	72	76	75	65		87,81	
	Tỷ lệ học sinh nữ dân tộc thiểu số ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	"	45	47,8	49	50	49	48	45	48	49	51	41	51	43	50		106,3	















































**Biểu 05**

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ**

(kèm theo Báo cáo số: 182 /BC-UBND ngày 25 /6/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu hoạt động:</b>						
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	31	95	28	-3,4	-67,4
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 3 lần/3 kỳ thai nghén	%	75,3	75,6	72,9	-2,4	-2,7
	Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số được khám thai ít nhất 3 lần trong kỳ mang thai	%		75,2	72,7		
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	29,5	94,1	25,8	-3,7	-68,3
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn và kiểm tra HIV	%	16,4	70	35,4	19	-34,6
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số phụ nữ mang thai nhiễm HIV toàn huyện	%	100	100	100		
6	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	42,2	21,5	32,8	-9,4	11,3
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	42,2	22	32,9	-9,3	10,9
7	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	53,5	31,3	41,7	-11,8	10,4
	Tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ dân tộc thiểu số đẻ sống	‰	53,5	31,9	41,7	-11,8	9,8
8	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ					
	Tỷ số tử vong người mẹ dân tộc thiểu số/100.000 trẻ người dân tộc thiểu số đẻ sống	Bà mẹ					
9	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	3,7	2,9	3,6	-0,1	0,7
10	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	67,5	37	37	-30,5	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	17,5	16,8	16,7	-0,8	-0,1
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi	%	17,5	16,8	17,3	-0,2	0,5
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổisuy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	25,9	25	24,5	-1,4	-0,5
13	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	40,3	60,5	80,4	40,1	19,9
14	Tỷ lệ dân số dùng muối Iốt	%	100	100	100		
15	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	55,3	48,2	49,8	-5,5	1,6
	Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	40,6	43,9	41	0,4	-2,9
16	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:						
	Tỷ lệ lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	0,03	18,5	8,5	8,47	-10
	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mắc lao/100.000 dân dân tộc thiểu số	1/100.000	0,03	18,5			
	HIV/AIDS còn sống	%	0,27	51,8	47,7	47,43	-4,1
17	Thuốc tiêu dùng bình quân người/năm	Đồng		500.000			
<b>II</b>	<b>Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế</b>						
	<b>Tuyến huyện</b>		<b>18</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>83,33</b>	<b>100</b>
1	Trung tâm y tế huyện	Trung tâm	1	1	1	100	100
2	Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	2	2	2	100	100
3	Đội y tế dự phòng	Đội	1				
4	Đội Bảo vệ bà mẹ trẻ em - Kế hoạch hóa gia đình	Đội	1				
5	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các huyện	Trung tâm	1				
6	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	12	100	100
7	Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100		
8	Tỷ lệ xã có trạm y tế (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	100	100	100		
<b>III</b>	<b>Giường bệnh:</b>						
	<b>Tổng số giường bệnh toàn huyện</b>	<b>Giường</b>	<b>166</b>	<b>186</b>	<b>186</b>	<b>112,05</b>	112,05
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	130	130	150	115,38	100
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập/vạn dân	1/10.000	23,6	22,05	25,65	2,05	3,6
<b>1</b>	<b>Giường bệnh Trung tâm Y tế huyện</b>	<b>Giường</b>	<b>130</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>115,38</b>	115,38
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	120	120	120	100	100
	Giường bệnh Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	10	30	30	300	100
<b>2</b>	<b>Giường bệnh trạm y tế xã (giường lưu)</b>	<b>Giường</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>IV</b>	<b>Nhân lực y tế:</b>						
1	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	1/10.000	9,1	9,67	9,1	-0,04	-0,61
2	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/vạn dân	1/10.000	0,36	0,68	0,34	-0,02	-0,34
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	91,6	100	83,3	-8,3	-16,7
4	Tỷ lệ xã có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	91,6	100	100	8,4	
5	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản	%	95,1	100			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
<b>V</b>	<b>Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã</b>						
	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	8	10	9	112,5	90
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã	%	66,67	83,3	75	8,33	-8,33
<b>VI</b>	<b>Dân số - Kế hoạch hóa gia đình</b>						
<b>1</b>	<b>Dân số</b>						
<b>a</b>	<b>Dân số trung bình</b>	Người	<b>54.350</b>	<b>58.952</b>	<b>58.474</b>	<b>107,59</b>	99,19
	- Tỷ lệ sinh	%o	27,3	22,4	28,67	1,37	6,27
	- Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên	%o	21,9	15	23,28	1,38	7,98
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%o		-2,4	-1,4	-1,37	1,03
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%		2,12	1,29	1,29	-0,83
	- Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái		109	100		91,74
<b>b</b>	<b>Dân số phân theo giới tính</b>						
	- Dân số nam	Người	27.179	30.046	29.604	108,92	98,53
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,01	50,97	50,63	0,62	-0,34
	- Dân số nữ	Người	27.171	28.906	28.870	106,25	99,88
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,99	49,03	49,37	-0,62	0,34
<b>c</b>	<b>Dân số phân theo thành thị, nông thôn</b>						
	- Dân số thành thị	Người	3.988	8.808	8.416	211,03	95,55
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	7,34	14,94	14,39	7,06	-0,55
	- Dân số nông thôn	Người	50.362	50.144	50.058	99,4	99,83
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	92,66	85,06	85,61	-7,06	0,55
<b>2</b>	<b>Kế hoạch hóa gia đình:</b>						
	- Tỷ lệ nữ từ 15 - 49 tuổi so với dân số	%	24,6	25,5	24,5	-0,1	-1
	- Tỷ lệ PN 15 - 49 tuổi có chồng	%	20,6	20,4	20,4	-0,2	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	64,9	67	65,7	0,8	-1,3
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	15,8	18,7	16,8	1	-1,9
<b>VII</b>	<b>Số người dân tham gia Bảo hiểm Y tế</b>	Người		<b>58.952</b>	<b>58.474</b>		<b>99,19</b>
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế	%		100	100		
<b>VIII</b>	<b>Phòng chống HIV/ADS</b>						
	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	73,5	80	77,8	4,3	-2,2
	Số người người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	136	136	116	85,29	85,29
<b>IX</b>	<b>Phát triển trẻ thơ toàn diện</b>						
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	31	95	27,9	-3,1	-67,1
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	31	95	29,8	-1,2	-65,2
3	Tỷ lệ trẻ 1 - 5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	32	95	27,3	-4,7	-67,7
4	Tỷ lệ trẻ 2 - 5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	32	95	21,1	-10,9	-73,9
5	Tỷ lệ trẻ em < 6 tuổi bị khuyết tật tại cộng đồng được phát hiện, can thiệp sớm	%		50	100		50
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	36,5	40	44,6	8,1	4,6
7	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	77,1	90	82,3	5,2	-7,7

**CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ - DU LỊCH - THỂ THAO**

(kèm theo Báo cáo số: 182 /BC-UBND ngày 25 /6/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa gia đình</b>						
<b>I</b>	<b>Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa</b>						
1	Số hộ đăng ký đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	Hộ	8.102	9.866	6.034	74,48	61,16
2	Số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	Hộ		9.244			
	- Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa chiếm trong tổng số gia đình toàn huyện	%		80			
3	Số thôn, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn bản	117	115	80	68,38	69,57
4	Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn bản		90			
5	Tỷ lệ thôn, bản, đạt văn hóa chiếm trong tổng số thôn, bản toàn huyện	%		78,5			
	- Số thôn bản toàn huyện	Thôn bản	143	121	121	84,62	100
6	Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan	78	120	76	97,44	63,33
7	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan		105			
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp, trường học đạt văn hóa chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn huyện	%		85,4			
8	Số xã đăng ký đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	1	1			
9	Số xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã		1			
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn VH nông thôn mới	%		8,3			
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực gia đình</b>						
1	Số ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình được thành lập tại các xã, phường, thị trấn (nhân rộng mô hình phòng chống bạo lực gia đình)	Ban chỉ đạo	3	3	3	100	100
	- Tỷ lệ xã phường, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	25	25	25		
2	Số câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững tại các thôn, bản, tổ dân phố	Câu lạc bộ	39	11	10	25,64	90,91
	- Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	27,27	9,1	8,26	-19	-0,84
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100		
<b>III</b>	<b>Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở</b>						
1	Số trung tâm văn hóa - thông tin cấp huyện	Huyện		1	1		
2	Huyện có nhà văn hóa, thể thao, thư viện	Huyện	1	1	1	100	100
	- Tổng số xã, Thị trấn	Xã, thị trấn	12	12	12	100	100
3	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa - Thông tin	Xã	3	9	8	266,67	88,89
	- Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa - Thông tin	%	25	75	67		
4	Số sân thể thao phổ thông cấp xã, thị trấn	Xã	12	12	12	100	100
	- Tỷ lệ xã, thị trấn có sân thể thao phổ thông	%	100	100	100		
5	Số phòng tập phổ thông cấp xã	Xã	1	1	3	300	300
	- Tỷ lệ xã, thị trấn có phòng tập phổ thông	%	8,33	8,33	25	16,67	16,67
6	Số thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sin hoạt cộng đồng	Thôn, bản	49	60	51	104,08	85
	- Tỷ lệ thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hóa - Thông tin	%	34,27	49,59	42,15	7,88	-7,44
7	Sân bóng đá mi ni tại thôn bản, tổ dân phố	Thôn, bản	7	24	7	100	100
	- Tỷ lệ thôn, bản có sân bóng đá mi ni	%	4,9	19,8	5,8	0,89	-14,05
<b>IV</b>	<b>Bảo tồn di sản văn hóa</b>						
<b>I</b>	Số lượt khách đến tham quan bảo tàng và các điểm di tích	Lượt người	10.150	13.750	5.130	50,54	37,31
	Trong đó, lượt khách quốc tế	Lượt người	40	70			
2	Số di tích lịch sử được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo	Di tích	4	4	4	100	100
	- Số di tích được khoanh vùng cấm mốc	Di tích					
	- Số lễ hội của các dân tộc thiểu số được nghiên cứu, bảo tồn;	Lễ		3			
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực Thể dục, thể thao</b>						

Số TT	Chỉ tiêu hoạt động	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
<b>I</b>	<b><i>Thể thao quần chúng</i></b>						
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao;	Người	12.560	16.137	14.530	115,68	90,04
	- Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn huyện	%	23,1	27,4	24,8	1,74	-2,52
2	Số gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao	Gia đình		1.936	1.650		85,23
	- Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn huyện	%		16,8	14,4		86,01
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	Câu lạc bộ	28	31	29	103,57	93,55
<b>II</b>	<b><i>Thể thao thành tích cao</i></b>						
1	Tham gia giải thi đấu TDTT thành tích cao	Giải	1	5			
	+ Trong đó: Tham gia hội thi	Cuộc	1	5			
2	Số VĐV được đào tạo	VĐV	15	2			
	- Tuyển II - Bán tập trung	VĐV	15	2			

**CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**  
(kèm theo Báo cáo số: 182 /BC-UBND ngày 25 /6/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
<b>A</b>	<b>Bưu chính viễn thông</b>						
<b>I</b>	<b>Bưu chính</b>						
1	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	11	11	11	100	100
2	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100		
3	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	3.970	5.359	4.135	104,16	77,16
4	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4,1	4,3	4,13	100,73	96,05
5	Tổng số doanh thu phục vụ bưu chính	Triệu	2.650		2.300	86,79	
<b>II</b>	<b>Viễn Thông</b>						
	<b>Tổng số thuê bao điện thoại</b>	<b>Thuê bao</b>	<b>38.351</b>	<b>33.834</b>	<b>34.420</b>	<b>89,75</b>	<b>101,73</b>
1	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	355	314	295	83,1	93,95
2	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	37.996	33.520	34.125	89,81	101,8
3	Số thuê bao điện thoại di động trung bình 100 dân	Máy	69,9	56,9	58,4	83,48	102,56
4	Số trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS)	Trạm	56	63	56	100	88,89
5	Số xã, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	12	12	12	100	100
6	Tổng số doanh thu phục vụ viễn thông	Triệu	5.400		2.691	49,83	
<b>III</b>	<b>Internet</b>						
1	Số thuê bao internet	Thuê bao	1.357	1.805	1.969	145,1	109,09
2	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao	2,5	3,1	3,4	134,87	108,62
3	Số xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	Xã	12	12	12	100	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn được kết nối in tenet băng rộng	%	100	100	100	100	100
5	Tổng số doanh thu phục vụ internet	Triệu					
<b>B</b>	<b>Phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin</b>						
<b>I</b>	<b>Phát thanh</b>						
1	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh trung ương	Giờ/năm	6.878	13.910	6.916	100,55	49,72
2	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	8	16	16	200	100
3	Số Đài Truyền thanh không dây	Đài	2	7	7	350	100
4	Số xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	Xã	5	5	5	100	100
	Tỷ lệ xã, thị trấn có Đài truyền thanh không dây	%	41,7	41,7	41,7		
5	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	11.329	11.556	11.870	104,78	102,72
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100
6	Số xã, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	12	12	12	100	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	100		
7	Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	11.329	11.556	11.419	100,79	98,81
	Tỷ lệ hộ nghe được đài phát thanh địa phương	%	100	100	100		
<b>II</b>	<b>Truyền hình</b>						
1	Số giờ tiếp, phát sóng truyền hình trung ương	Giờ/năm	20.634	41.724	20.748	100,55	49,73
2	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	11.329	11.556	11.419	100,79	98,81
	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	100	100		
3	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	12	12	12	100	100
	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100		
4	Số hộ xem được đài truyền hình địa phương	Hộ	11.329	11.556	11.419	100,79	98,81
	Tỷ lệ hộ xem được đài truyền hình địa phương	%	100	100	100		
<b>III</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>						
1	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)						
	Máy chủ	Máy	5	5	5	100	100
	Máy trạm		392	392	392	100	100
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính						
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100
	- Cấp xã		79	79	79	100	100

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet						
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100
	- Cấp xã		50	50	50	100	100
4	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	%	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc						
	- Cấp huyện	%	100	100	100	100	100
	- Cấp xã		70	70	70	100	100

**Biểu số 8**

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**  
(kèm theo Báo cáo số: 182 /BC-UBND ngày 25 /6/2020 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh %	
						Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch giao năm 2020
<b>I</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>						
1	Số chi nhánh doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	7	7	8	114,29	114,29
2	Số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động	Doanh nghiệp	31	31	34	109,68	109,68
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>						
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	7	8	8	114,29	100
	Trong đó: thành lập mới	Hợp tác xã	2	1	1	50	100
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	64	71	74	115,63	104,23
	Trong đó: Xã viên mới	Người	29	7	10	34,48	142,86
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	21	24	24	114,29	100,00
	Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng	Người	13	16	13	100,00	81,25
4	Tổng số lao động làm việc trong hợp tác xã	Người	64	71	74	115,63	104,23
	Trong đó: tổng số lao động là xã viên hợp tác xã	Người	64	71	74	115,63	104,23
<b>C</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN</b>						
1	Tổng số hộ đăng ký kinh doanh	Hộ	825	928	849	102,91	91,49
	Trong đó: Đăng ký mới	Hộ	28	50	36	128,57	72,00
2	Tổng số vốn đăng ký kinh doanh	Triệu đồng	38.150	47.960	44.125	115,66	92,00